

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND phường Nam Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

| S<br>T<br>T | Nội dung                               | Dự toán         | Quyết toán      | So sánh        |               |
|-------------|----------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|---------------|
|             |                                        |                 |                 | Tuyệt đối      | Tương đối (%) |
| A           | B                                      | 1               | 2               | 3=2-1          | 4=2/1         |
|             | TỔNG CHI NSDP                          | 201.825.821.000 | 287.903.418.943 | 86.077.597.943 | 142,65        |
| A           | CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC | 201.825.821.000 | 230.085.996.457 | 28.260.175.457 | 114,00        |
| I           | Chi đầu tư phát triển                  | 0               | 0               | 0              |               |
| 1           | Chi đầu tư cho các dự án               | 0               | 0               | 0              |               |
| -           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề     | 0               |                 | 0              |               |
| -           | Chi khoa học và công nghệ              |                 |                 | 0              |               |
| -           | Chi quốc phòng                         | 0               |                 | 0              |               |
| -           | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội  | 0               |                 | 0              |               |
| -           | Chi y tế, dân số và gia đình           |                 |                 | 0              |               |
| -           | Chi văn hóa thông tin                  | 0               |                 | 0              |               |
| -           | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn |                 |                 | 0              |               |
| -           | Chi thể dục thể thao                   |                 |                 | 0              |               |
| -           | Chi bảo vệ môi trường                  | 0               |                 | 0              |               |

| S<br>T<br>T | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán                | Quyết toán             | So sánh               |               |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|
|             |                                                                                                                                                                                               |                        |                        | Tuyệt đối             | Tương đối (%) |
| -           | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 0                      |                        | 0                     |               |
| -           | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    | 0                      |                        | 0                     |               |
| 2           | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                        |                        | 0                     |               |
| 3           | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                        |                        | 0                     |               |
| <b>II</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>180.267.227.000</b> | <b>230.034.161.457</b> | <b>49.766.934.457</b> | <b>127,61</b> |
| 1           | Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên                                     | 1.685.314.000          | 288.923.953            | (1.396.390.047)       | 17,14         |
| 2           | Chi Sự nghiệp Kinh tế                                                                                                                                                                         | 1.924.753.000          | 5.841.873.963          | 3.917.120.963         | 303,51        |
| 3           | Chi Sự nghiệp Môi trường                                                                                                                                                                      | 346.708.000            | 198.847.000            | (147.861.000)         | 57,35         |
| 4           | Chi Sự nghiệp Văn hóa thông tin                                                                                                                                                               | 283.200.000            | 692.839.030            | 409.639.030           | 244,65        |
| 5           | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        | 0                      | 11.536.000             |                       |               |
| 6           | Chi Sự nghiệp thể thao                                                                                                                                                                        | 253.200.000            | 350.239.677            |                       |               |
| 7           | Chi Đảm bảo xã hội                                                                                                                                                                            | 1.541.974.000          | 14.238.559.144         | 12.696.585.144        | 923,40        |
| 8           | Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo                                                                                                                                                              | 127.858.119.000        | 135.533.960.178        | 7.675.841.178         | 106,00        |
| 9           | Chi Y tế                                                                                                                                                                                      | 21.900.000             | 1.018.056.000          | 996.156.000           | 4.648,66      |
| 10          | Chi Quản lý hành chính                                                                                                                                                                        | 38.696.983.000         | 67.521.057.005         | 28.824.074.005        | 174,49        |

| S<br>T<br>T | Nội dung                                                          | Dự toán               | Quyết toán            | So sánh                 |                  |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|
|             |                                                                   |                       |                       | Tuyệt đối               | Tương đối<br>(%) |
| 11          | Chi an ninh                                                       | 704.800.000           | 2.069.990.797         | 1.365.190.797           | 293,70           |
| 12          | Chi quốc phòng                                                    | 1.871.700.000         | 2.172.278.710         | 300.578.710             | 116,06           |
| 13          | Chi khác                                                          | 554.074.000           | 96.000.000            | (458.074.000)           | 17,33            |
| 14          | Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên cấp thành phố củ          | 4.524.502.000         |                       |                         |                  |
| <b>III</b>  | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b> |                       |                       |                         |                  |
| <b>IV</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>                       |                       |                       |                         |                  |
| <b>V</b>    | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                         | <b>4.423.000.000</b>  |                       | <b>(4.423.000.000)</b>  |                  |
| <b>VI</b>   | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                       | <b>16.023.594.000</b> |                       | <b>(16.023.594.000)</b> |                  |
| <b>VII</b>  | <b>Chi nộp trả ngân sách tỉnh</b>                                 | <b>0</b>              | <b>51.835.000</b>     | <b>51.835.000</b>       |                  |
| <b>VIII</b> | <b>Chi từ nguồn ns tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ</b>             | <b>1.112.000.000</b>  |                       | <b>(1.112.000.000)</b>  |                  |
| <b>B</b>    | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                              |                       | <b>57.817.422.486</b> | <b>57.817.422.486</b>   |                  |